CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Date: 2022.05.04 08:49:18 +07'00'

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
1	*2*	*3*	*8*	*9*
A	**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN**			
I	**SẢN XUẤT ĐIỆN**			
1	Sản lượng đầu cực	Triệu kWh	7.644,42	
2	Sản lượng bán	Triệu kWh	6.917,13	Bảng 4
3	Sản lượng Qc	Triệu kWh	5.527,83	
II	**DOANH THU**	**Triệu đồng**	**9.545.890,10**	1+2+3
1	Doanh thu bán điện	Triệu đồng	9.545.890,10	Bảng 6
2	Khoản thu CLTG	Triệu đồng		
2	Bồi thường bảo hiểm	Triệu đồng		
III	**CHI PHÍ**	**Triệu đồng**	**9.105.570,61**	III.1+III.2+III.3
III.1	**Chi phí biến đổi:**	**Triệu đồng**	**7.131.450,90**	1+2+3
1	Nhiên liệu than (tiêu hao + khởi động)	Triệu đồng	6.563.688,46	Bảng 7
2	Vật liệu phụ, nhiên liệu khởi động:	Triệu đồng	337.116,81	2.1+…+2.8
2.1	Đá vôi	Triệu đồng	14.513,46	a-b
a	*+ Chi phí theo định mức*	*Triệu đồng*	*14.513,46*	Bảng 8
b	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		
2.2	Nước công nghiệp	Triệu đồng	3.117,00	Bảng 8
2.3	Bi máy nghiền	Triệu đồng	52.075,13	2.3.1+2.3.2
2.3.1	Bi nghiền than	Triệu đồng	26.657,61	a-b
a	*+ Chi phí theo định mức*	*Triệu đồng*	*26.657,61*	Bảng 8
b	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		
2.3.2	Bi nghiền đá vôi	Triệu đồng	25.417,52	a-b
a	*+ Chi phí theo định mức*	*Triệu đồng*	*25.417,52*	Bảng 8
b	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		
2.4	Hoá chất	Triệu đồng	5.618,53	a-b
a	*+ Chi phí theo định mức*	*Triệu đồng*	*5.618,53*	Bảng 8
b	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		
2.5	Dầu mỡ bôi trơn	Triệu đồng	9.483,97	Bảng 8
2.6	Dầu FO	Triệu đồng	209.857,66	a-b
a	*+ Chi phí dầu FO cho tiêu hao, khởi động theo PAGĐ*	*Triệu đồng*	*268.151,45*	Bảng 8
b	*+ Phấn đấu giảm suất tiêu hao từ 2,3g/kWh xuống 1,8g/kWh*	*Triệu đồng*	*58.293,79*	
2.7	Điện mua ngoài (nhận về khi ngừng + khởi động)	Triệu đồng	41.866,63	a-b
a	*+ Chi phí theo PAGĐ*	*Triệu đồng*	*57.242,30*	Bảng 8
b	*+ Mức phấn đấu giảm*	*Triệu đồng*	*15.375,67*	
2.8	Dầu DO khởi động:	Triệu đồng	584,43	a-b
a	*+ Chi phí theo PAGĐ*	*Triệu đồng*	*9.195,06*	Bảng 8
b	*+ Phấn đấu cắt dầu khởi động*	*Triệu đồng*	*8.610,63*	
3	Chi phí sửa chữa thường xuyên:	Triệu đồng	230.645,63	3.1+3.2+3.3
3.1	Thuê sửa chữa thường xuyên	Triệu đồng	25.676,35	Bảng 9
3.2	Vật tư cho sửa chữa thường xuyên	Triệu đồng	204.969,28	a-b
a	*+ Dự toán*	*Triệu đồng*	*204.969,28*	Bảng 9
b	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		
III.2	**Chi phí cố định:**	**Triệu đồng**	**1.902.667,76**	1+2+3
1	Chi phí vận hành bảo dưỡng (O&M):	Triệu đồng	797.844,07	1.1+…+1.7
1.1	Chi phí nhân công	Triệu đồng	263.739,59	Bảng 10.1
1.2	Chi phí nhân công thuê khoán, tự hạch toán	Triệu đồng	7.874,94	Bảng 10.2
1.3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Triệu đồng	29.550,09	a-b
a	*+ Dự toán*	*Triệu đồng*	*29.550,09*	Bảng 11
b	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		
1.4	Chi phí bằng tiền	Triệu đồng	90.011,35	a-b
a	*+ Dự toán*	*Triệu đồng*	*90.011,35*	Bảng 12
b	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		
1.5	Chi phí sửa chữa lớn	Triệu đồng	337.249,98	a-b-c
a	*+ Dự toán*	*Triệu đồng*	*354.238,18*	Bảng 13
b	*+ Tiết giảm chi phí dự phòng*	*Triệu đồng*	*16.988,20*	Bảng 13
c	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		

1.6	Chi phí bảo trì hạng mục công trình xây dựng	Triệu đồng	68.418,13	a-b
a	*+ Dự toán*	*Triệu đồng*	*68.418,13*	Bảng 14
b	*+ Phấn đấu tiết giảm chi phí*	*Triệu đồng*		
1.7	Dự phòng cho các khoản mục chi phí	Triệu đồng	1.000,00	
2	Khấu hao tài sản cố định	Triệu đồng	961.829,94	Bảng 15
3	Lãi vay vốn lưu động, lãi vay dài hạn	Triệu đồng	142.993,75	Bảng 16
3.1	Lãi vay vốn lưu động	Triệu đồng	3.333,33	
3.2	Chi phí lãi vay dài hạn	Triệu đồng	139.660,42	
a	*Khoản vay trong nước*	*Triệu đồng*	*68.583,35*	
b	*Chi phí lãi vay theo tỷ giá hợp đồng mua bán điện (QN1: 17.145VND/USD; QN2: 20.037VND/USD)*	*Triệu đồng*	*62.136,62*	
c	*Chênh lệch tỷ giá của lãi vay so với tỷ giá năm kế hoạch (Tỷ giá kế hoạch năm 2022:22.920VND/USD)*	*Triệu đồng*	*8.940,45*	
III.3	**Các nội dung chi phí thực hiện năm trước có tiến độ kéo dài sang năm kế hoạch**	**Triệu đồng**	**118.707,02**	*Bảng 21*
	Sửa chữa lớn	Triệu đồng	81.548,71	
	Ngoài sửa chữa lớn	Triệu đồng	37.158,32	
III.4	**Phấn đấu tiết giảm chi phí**	**Triệu đồng**	**47.255,07**	
IV	**LỢI NHUẬN SẢN XUẤT ĐIỆN** *(đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay)*	**Triệu đồng**	**440.319,49**	II-III
B	**HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
I	**DOANH THU**	**Triệu đồng**	**11.701,40**	
1	Thu cổ tức Công ty góp phần đầu tư tại NPS	Triệu đồng		
2	Lãi tiền gửi	Triệu đồng	11.701,40	
3	Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ:	Triệu đồng		Tỷ giá dự kiến 2022: 22.920VND/USD
3.1	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Triệu đồng		
3.2	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng		
II	**CHI PHÍ**	**Triệu đồng**	**116,41**	
1	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:	Triệu đồng		Tỷ giá dự kiến 2022: 22.920VND/USD
1.1	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Triệu đồng		
1.2	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng		
2	Chi phí liên quan đến hoạt động thoái vốn NPS	Triệu đồng	116,41	Bảng 11
III	**LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**Triệu đồng**	**11.584,99**	I-II
C	**KẾ HOẠCH CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**			
I	**DOANH THU**	**Triệu đồng**	**22.540,10**	1+2+3+4
1	Doanh thu bán tro xỉ ướt, tro bay khô, thạch cao	Triệu đồng	10.686,36	Bảng 17
2	Các khoản doanh thu khác	Triệu đồng	2.305,60	Bảng 19
3	Doanh thu từ việc được hoàn các khoản chi thuế, phí	Triệu đồng	9.548,13	Bảng 18
II	**CHI PHÍ**	**Triệu đồng**	**15.644,73**	1+2
1	Các khoản chi thuế, phí theo quy định	Triệu đồng	9.548,13	Bảng 18
2	Tổng hợp các khoản chi phí khác	Triệu đồng	6.096,60	Bảng 10.1 &11&12&15&20
III	**LỢI NHUẬN KHÁC**	**Triệu đồng**	**6.895,37**	I-II
D	**TỔNG LỢI NHUẬN** *(đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay)*	**Triệu đồng**	**458.799,84**	A+B+C
E	**THUẾ TNDN**	**Triệu đồng**	**22.939,99**	Năm 2022: 5%
F	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN**	**Triệu đồng**	**435.859,85**	D-E

Bảng 2
KẾ HOẠCH DỰ KIẾN THỜI GIAN KHẢ DỤNG THIẾT BỊ CHÍNH NĂM 2022

ĐVT: giờ

Tháng / Thiết bị	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
Số ngày/tháng	*31*	*28*	*31*	*30*	*31*	*30*	*31*	*31*	*30*	*31*	*30*	*31*	*365*
S1	744	672	744	720	744	720	744	744		48	720	744	**7.344**
S2	744	672	744	720	744	720	600	744	720	744	720	744	**8.616**
S3	744	672	744	720	744	720	744	744	576	744	720	744	**8.616**
S4	744	672	744	720	744	720	744	744	720	600	720	744	**8.616**
Nhà máy	**2.976**	**2.688**	**2.976**	**2.880**	**2.976**	**2.880**	**2.832**	**2.976**	**2.016**	**2.136**	**2.880**	**2.976**	**33.192**

Bảng 3
LỊCH SỬA CHỮA CÁC THIẾT BỊ NĂM 2022

ĐVT: ngày

Tháng / Thiết bị	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
S1									*Đại tu 01/9-29/10*				**59**
S2							*Tiểu tu 15/7-20/7*						**6**
S3									*Tiểu tu 01/9-06/9*				**6**
S4										*Tiểu tu 01/10-06/10*			**6**

Văn bản số 5835/ĐĐQG-PT ngày 23/12/2021 của EVNNLDC thông báo kế hoạch sửa chữa năm 2022 đã được phê duyệt NMĐ Quảng Ninh

Bảng 4
KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG ĐIỆN NĂM 2022

Mục	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
Tổng sản lượng điện sản xuất (MWh)	731.594	497.165	792.897	758.214	791.805	766.318	742.311	610.659	276.344	390.004	634.293	652.810	7.644.416
Tổng sản lượng điện bán (MWh)	661.991	449.865	717.462	686.079	716.473	693.411	671.688	552.562	250.053	352.900	573.947	590.702	6.917.134
+ Trên tỷ lệ điện tự dùng 9,61% theo PAGĐ	*661.288*	*449.388*	*716.700*	*685.350*	*715.713*	*692.675*	*670.975*	*551.975*	*249.788*	*352.525*	*573.338*	*590.075*	*6.909.788*
+ Phấn đấu giảm 1% tỷ lệ điện tự dùng 9,61%	*703*	*478*	*762*	*729*	*761*	*736*	*713*	*587*	*266*	*375*	*610*	*627*	*7.346*
Tổng sản lượng Qc (MWh)	529.030	359.510	573.360	548.280	572.570	554.140	536.780	441.580	199.830	282.020	458.670	472.060	5.527.830

- Quyết định 3063/QĐ-BCT ngày 31/12/2021 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2022
- Quyết định 98/QĐ-ĐTĐL ngày 31/12/2021 của Cục điều tiết điện lực về việc phê duyệt kế hoạch vận hành Thị trường điện năm 2022

Bảng 5
CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CHÍNH NĂM 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022				
			Quí I	Quí II	Quí III	Quí IV	Cả năm
1	Tỷ lệ điện tự dùng (bao gồm cả mua ngoài)	%	9,92	9,92	9,92	9,92	9,92
2	Suất hao nhiệt (điện thương phẩm)	kJ/kWh	10.505,1	10.505,1	10.505,1	10.505,1	10.505,1
	Suất hao than	g/kWh	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56
3	Suất tiêu hao dầu FO	g/kWh	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
4	Tỷ lệ dừng máy do sự cố	%	2,74	2,74	2,74	2,74	2,74
5	Tỷ lệ dừng máy do bảo dưỡng	%	8,91	8,91	8,91	8,91	8,91
6	Hệ số khả dụng	%	88,36	88,36	88,36	88,36	88,36

Bảng 6

KẾ HOẠCH DOANH THU BÁN ĐIỆN NĂM 2022

TT	Tháng / Chi tiết	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
1	Sản lượng														
	- Sản lượng điện đầu cực	kWh	731.593.650	497.165.063	792.897.444	758.214.404	791.804.956	766.318.177	742.311.096	610.659.365	276.344.175	390.004.425	634.293.063	652.810.045	7.644.415.865
	- Sản lượng điện thương phẩm	kWh	661.990.561	449.865.276	717.461.974	686.078.644	716.473.425	693.411.432	671.688.361	552.561.844	250.053.067	352.899.794	573.947.056	590.702.350	6.917.133.784
	- Sản lượng hợp đồng Qc	kWh	529.030.000	359.510.000	573.360.000	548.280.000	572.570.000	554.140.000	536.780.000	441.580.000	199.830.000	282.020.000	458.670.000	472.060.000	5.527.830.000
2	Giá bán điện														
	- Giá hợp đồng	đ/kWh	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6	1.405,6
	- Giá thị trường bình quân	đ/kWh	1.109,9	1.205,4	1.482,8	1.269,6	1.171,1	1.234,8	1.054,2	1.149,2	1.096,7	1.074,1	846,4	1.119,9	1.151,2
	- Giá bán điện bình quân	đ/kWh	1.369,2	1.388,4	1.444,0	1.401,3	1.381,5	1.394,3	1.358,0	1.377,1	1.366,5	1.362,0	1.316,3	1.371,2	1.380,0
3	Doanh thu														
	- Doanh thu thị trường	tr đồng	734.741,64	542.278,98	1.063.824,86	871.071,31	839.065,81	856.232,72	708.095,83	634.982,90	274.223,97	379.049,37	485.809,64	661.505,46	8.050.882,48
	- Doanh thu hợp đồng	tr đồng	156.414,73	71.950,68	-44.263,74	74.523,87	134.242,14	94.618,72	188.601,83	113.220,68	61.727,01	93.478,79	256.453,57	134.866,66	1.335.834,94
	- Doanh thu tăng thêm từ hoạt động TTĐ	tr đồng	15.236,98	10.350,09	16.486,27	15.780,15	16.486,50	15.951,29	15.464,04	12.716,04	5.755,79	8.123,96	13.226,03	13.595,54	159.172,68
	- Doanh thu bán điện	**tr đồng**	**906.393,35**	**624.579,76**	**1.036.047,39**	**961.375,33**	**989.794,45**	**966.802,73**	**912.161,70**	**760.919,62**	**341.706,77**	**480.652,12**	**755.489,25**	**809.967,65**	**9.545.890,10**

Bảng 6.1

KẾ HOẠCH GIÁ BÁN ĐIỆN HỢP ĐỒNG (Pc)

$Pc_{j,t} = FC_{j,t} + VC^{nlc}_{j,t} + VC^{dau}_{j,t} + VC^{khac}_{j,t}$

TT	Nội dung	Giá điện bán điện hợp đồng (Pc)		Thành tiền
		Ký hiệu	Diễn giải	Năm 2022
I	**Giá cố định**	$\mathbf{FC_{j,t}}$		**357,40**
	Quảng Ninh 1		*Đã bao gồm giá O&M cố định*	*295,01*
	Quảng Ninh 2			*419,79*
II	**Giá biến đổi**			**1.048,16**
1	Giá biến đổi theo than	VC^{nlc}_{j}	$VC^{nlc}_{j,t} = HR^{nlc} \times k_{hr} \times P^{nlc}_{j.t} \times (1+(l-1) \times k_{hs})$	949,91
		HR^{nlc}	*Suất hao nhiệt tinh của Nhà máy (HHV) tính với nhiên liệu chính (2.509,1kcal/kWh)*	*2.509,10*
		$P^{nlc}_{j,t}$	*Giá than kỳ thanh toán (đ/kcal) (Chi tiết bảng 7.1)*	*0,3786*
		l	*Số thứ tự năm thanh toán tính từ năm vận hành thương mại (Năm cơ sở hợp nhất: năm 2015)*	*8*
		k_{hs}	*Hệ số suy giảm hiệu suất hàng năm (%/năm) (Phụ lục 09: k_{hs} = 0%/năm)*	*0%*
2	Giá biến đổi theo dầu	$VC^{dau}_{j,t}$	$VC^{dau}_{j,t} = VC^{dau} \times P^{dau}_{t}/P^{dau}_{0}$	39,22
		VC^{dau}	*Giá biến đổi dầu cơ sở (đ/kWh) (Hợp đồng 01/20169/HĐ-MBĐ-QN ngày 13/1/2016)*	*20,37*
		P^{dau}_{t}	*Giá nhiên liệu dầu kỳ thanh toán (đ/tấn) (Chi tiết bảng 7.2)*	*16.872.818*
		P^{dau}_{0}	*Giá nhiên liệu dầu cơ sở (đ/tấn) (Hợp đồng 01/20169/HĐ-MBĐ-QN ngày 13/1/2016)*	*8.763.636*
3	Biến đổi theo chi phí khác	$VC^{khac}_{j,t}$	$VC^{khac}_{j,t} = VC^{khac} \times (1+i)^{l-1}$	59,03
		VC^{khac}	*Giá biến đổi theo chi phí khác (đ/kWh) (Hợp đồng 01/20169/HĐ-MBĐ-QN ngày 13/1/2016)*	*49,66*
		i	*Tỷ lệ trượt giá hàng năm (%) (Hợp đồng 01/20169/HĐ-MBĐ-QN ngày 13/1/2016)*	*2,5%*
		l	*Số thứ tự năm tính giá điện từ năm cơ sở 2015 (Hợp đồng 01/20169/HĐ-MBĐ-QN ngày 13/1/2016)*	*8*
III	**Cộng giá toàn phần**	$\mathbf{P_{C,j,t}}$		**1.405,56**

Bảng 7
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG, CHI PHÍ THAN NHIÊN LIỆU NĂM 2022

TT	Mục	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
1	Đơn giá than bình quân	đ/tấn	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183	1.864.183
2	Suất tiêu hao	g/kWh	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56	509,56
3	Sản lượng điện bán *(Tính trên tỷ lệ điện tự dùng 9,61%)*	MWh	661.288	449.388	716.700	685.350	715.713	692.675	670.975	551.975	249.788	352.525	573.338	590.075	**6.909.788**
4	Khối lượng than tiêu hao	tấn	336.965	228.990	365.201	349.226	364.698	352.959	341.901	281.264	127.282	179.632	292.149	300.678	**3.520.946**
I	**Chi phí**	**Tr.đồng**	**628.165**	**426.878**	**680.802**	**651.022**	**679.864**	**657.980**	**637.367**	**524.328**	**237.276**	**334.868**	**544.620**	**560.519**	**6.563.688**

Bảng 7.1
Dự kiến các thông số, đơn giá than năm 2022

Đơn vị	Loại than	Khối lượng (tấn)	Nhiệt trị trung bình (kcal/kg)	Độ ẩm (%)	HHV (kcal/kg)	Đơn giá (đ/tấn)					Tổng nhiệt trị (Tr.Cal)	Giá trị thanh toán (Tr.đồng)	Đơn giá (đ/kCal)
						Giá tại MB	Cước VC	Hao hụt	Điều hành	Cộng			
TKV	Cám 5b.1	1.120.000	5.425	8,5	4.964	1.660.000	7.655	1.328	5.841	1.674.824	5.559.540.000	1.875.803	0,3374
	Cám 6a.1	280.000	5.025	8,5	4.598	1.504.000	7.655	1.203	5.295	1.518.153	1.287.405.000	425.083	0,3302
	Cám 5b.10	1.400.000	5.420	8,5	4.959	2.079.315	7.655	1.663	7.310	2.095.944	6.943.020.000	2.934.321	0,4226
Đông Bắc	Cám 5b.1	400.000	5.425	8,5	4.964	1.630.000	30.000		4.150	1.664.150	1.985.550.000	665.660	0,3353
	Cám 6a.1	100.000	5.025	8,5	4.598	1.474.000	30.000		3.760	1.507.760	459.787.500	150.776	0,3279
	Cám 5b.14	400.000	5.420	8,5	4.959	2.079.315	30.000		5.273	2.114.588	1.983.720.000	845.835	0,4264
Cộng		**3.700.000**									**18.219.022.500**	**6.897.479**	**0,3786**

- Các hợp đồng số 301/2022/TKV-NĐQN ngày 31/12/2021 với TKV và số 15/HĐ2022/DONGBAC-NĐQN ngày 31/12/2021 với TCT Đông Bắc
- Các Quyết định số 2135, 2136/NĐQN-QĐ và Văn bản 2874/EVNGENCO1-TH ngày 31/12/2021 của EVNGENCO1 thông qua hợp đồng mua bán than năm 2022 với các nhà cung cấp
- Tạm tính giá than 5b.14 bằng mức giá than 5b.10

Bảng 7.2
Đơn giá các nhiên liệu phụ dự kiến năm 2022

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
A	**Đơn giá dầu FO - Mazut No2b (3,5S)**			
1	Đơn giá dầu FO	đ/tấn	16.781.818	Thông báo ngày 01/3/2022 của Petrolimex
2	Phí xăng dầu	đ/tấn		
3	Đơn giá vận chuyển	đ/tấn	91.000	Đơn giá vận chuyển 91đ/kg theo PAGĐ
4	Chi phí dầu FO	đ/tấn	16.872.818	
B	**Đơn giá dầu DO - Diezel (0,05S-II)**			
1	Đơn giá dầu DO	đ/lít	19.373	Thông báo ngày 01/3/2022 của Petrolimex
2	Phí xăng dầu	đ/lít		
3	Đơn giá vận chuyển	đ/lít	108	Đơn giá vận chuyển 91đ/kg theo PAGĐ, tỷ trọng bình quân 0,84kg/lít
4	Đơn giá dầu DO gồm cả vận chuyển	đ/lít	19.481	
C	**Giá điện (giá mua)**	**đ/kWh**	**1.864,44**	Quyết định 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của BCT
D	**Đơn giá xăng**	**đ/lít**	**24.845**	Thông báo ngày 01/3/2022 của Petrolimex

Bảng 8

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VẬT LIỆU PHỤ, VẬT LIỆU KHỞI ĐỘNG NĂM 2022

TT	Nội dung	Sản lượng (MWh)	Định mức tiêu hao	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tr.đồng)	Ghi chú
1	Đá vôi	6.909.788	16,67 g/kWh	115.186 tấn	126.000 đ/tấn	14.513	- Định mức tiêu hao: Quyết định 1494/QĐ-NĐQN ngày 05/7/2019 - Đơn giá tạm tính theo KHLCNT năm 2021: Quyết định 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021
2	Nước công nghiệp			3.000.000 m3	1.039 đ/m3	3.117	- Đơn giá hợp đồng 77 ngày 08/4/2016
3	Bi nghiền than		0,1178 g/kWh	813,97 tấn	32.750.000 đ/tấn	26.658	- Định mức tiêu hao: Quyết định 1494/QĐ-NĐQN ngày 05/7/2019
	Bi nghiền đá vôi		0,096 g/kWh	663 tấn	38.317.500 đ/tấn	25.418	- Định mức tiêu hao: Quyết định 1494/QĐ-NĐQN ngày 05/7/2019
4	Hóa chất					4.336	- Định mức tiêu hao: Quyết định 1494/QĐ-NĐQN ngày 05/7/2019 - Đơn giá tạm tính theo KHLCNT năm 2021: Quyết định 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021
	- Kiềm NaOH (công nghiệp)		*0,0572 g/kWh*	*395,24 tấn*	*4.454.550 đ/tấn*	*1.761*	
	- Axit HCL (công nghiệp)		*0,0466 g/kWh*	*322,00 tấn*	*2.636.360 đ/tấn*	*849*	
	- Chất khử oxy (công nghiệp)		*0,001 g/kWh*	*6,91 tấn*	*124.190.000 đ/tấn*	*858*	
	- Natri phốt phát		*0,0002 g/kWh*	*1,38 tấn*	*11.090.910 đ/tấn*	*15*	
	- Amoniac (công nghiệp)		*0,0026 g/kWh*	*17,97 tấn*	*4.636.360 đ/tấn*	*83*	
	- Chất oxy hóa		*0,0005 g/kWh*	*3,45 tấn*	*25.545.451 đ/tấn*	*88*	
	- Phèn tổng hợp PAC		*0,0017 g/kWh*	*11,75 tấn*	*8.000.000 đ/tấn*	*94*	
	- Clo lỏng		*0,00549 g/kWh*	*37,93 tấn*	*15.500.000 đ/tấn*	*588*	
5	*Hóa chất thí nghiệm*					*1.282*	Chi tiết 8.2
6	Mỡ bôi trơn bánh răng máy nghiền *Mỡ trong (Berugear HV 20)*		0,001051 g/kWh	7,26 tấn	262.680.000 đ/tấn	1.908	- Định mức tiêu hao: Quyết định 1494/QĐ-NĐQN ngày 05/7/2019 - Đơn giá tạm tính theo KHLCNT năm 2021: Quyết định 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021
7	Dầu mỡ bôi trơn					7.576	- Chi tiết 8.1
8.1	Dầu FO (đốt kèm + khởi động):			12.438 tấn	16.872.818 đ/tấn	209.858	- Định mức dầu tiêu hao: Quyết định 1494/QĐ-NĐQN ngày 05/7/2019 - Khối lượng dầu khởi động: Theo PAGĐ - Đơn giá: Chi tiết bảng 7.2
	- Dầu tiêu hao		*2,3 g/kWh*	*15.893 tấn*		*268.151*	
	- Phần đấu giảm suất tiêu hao về 1,8g/kWh		*0,50 g/kwh*	*3.455 tấn*		*58.294*	
8.2	Dầu FO cho sửa chữa lớn TM			- tấn		-	
9	Điện mua ngoài:				1.864,44 đ/kWh		Theo phương án giá điện
	- Nhận về khi ngừng		*0,33 %*	*22.934 MWh*		*42.759*	
	- Khởi động			*7.768 MWh*		*14.483*	
10	Dầu DO khởi động:				19.481 đ/lít		- 52 lần khởi động theo PAGĐ - Đơn giá: Chi tiết bảng 7.2
	- Theo PAGĐ			*472 m3*		*9.195*	
	- Phần đấu thực hiện			*30 m3*		*584*	

Định mức dầu FO đốt kèm theo PAGĐ là 1,12g/kWh

Bảng 9
KẾ HOẠCH CHI PHÍ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG NHỎ THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

TT	Nội dung chi tiết	Kế hoạch 2021 (VND)	Kế hoạch 2022 (VND)	
I	Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên:	23.666.666.667	25.676.349.021	
1	*Tổ máy số 1 và thiết bị dùng chung*	*23.666.666.667*	*25.676.349.021*	
2	*Tổ máy số 3 và thiết bị dùng chung*			
II	Vật tư cho sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ thường xuyên	169.896.373.926	189.369.281.616	Bảng 9.1
III	Vật tư nhỏ lẻ phát sinh, dự phòng tối thiểu	10.000.000.000	11.100.000.000	Dự kiến
IV	Sửa chữa, phục hồi VTTB	4.500.000.000	4.500.000.000	Dự kiến

Bảng 10

KẾ HOẠCH QUỸ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ NHÂN CÔNG NĂM 2022

21

TT	Nội dung chi phí	Kế hoạch năm 2021 (VND)	Kế hoạch năm 2022 (VND)	Ghi chú
1	Tiền lương:	184.107.401.909	206.471.955.266	Chi tiết kèm theo
	+ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc	*4.156.393.834*	*4.502.932.800*	
	+ Tiền lương người lao động	*179.951.008.074*	*201.969.022.466*	
2	Trich nộp BHXH, BHYT, BHTN	24.460.051.200	20.981.453.970	
3	Trich nộp kinh phí công đoàn	2.275.353.600	1.951.763.160	
4	Quỹ tiền thưởng An toàn điện	28.393.582.140	34.334.414.784	
	Tổng cộng	**239.236.388.849**	**263.739.587.180**	

Bảng 11
KẾ HOẠCH DỊCH VỤ MUA NGOÀI NĂM 2022

TT	Nội dung chi phí	Kế hoạch 2021 (Tr.đồng)	Kế hoạch 2022 (Tr.đồng)	Ghi chú
1	QLVH hệ thống lưới điện, TBA 500kV, trông coi bảo vệ và sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế thiết bị khiếm khuyết trong năm	3.029	5.000	Tạm tính theo giá trị hợp đồng thực hiện năm 2021 với Công ty truyền tải điện 1 và kế hoạch chi phí xử lý khiếm khuyết, phát sinh trong năm
2	Quan trắc môi trường và Kiểm tra đối chứng thiết bị giám sát môi trường tự động	477	477	Chi tiết 12.2
3	Kiểm toán báo cáo tài chính năm	360	375	Bình quân giá chào 2 đơn vị kiểm toán VACO và Deloitte
4	Kiểm tra, thí nghiệm định kỳ các TBA và các thiết bị điện; Hệ thống đo đếm (điện, nước) theo quy định	569	569	Dự kiến bằng kế hoạch SXKD năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 573/QĐ-NĐQN ngày 06/5/2021
5	Sửa chữa, bảo dưỡng các động cơ điện, thiết bị điện Khắc phục các động cơ, thiết bị điện bị sự cố	3.064	3.064	Dự kiến bằng kế hoạch SXKD năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 573/QĐ-NĐQN ngày 06/5/2021
6	Kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ	787	961	Chi tiết 12.2
	Kiểm định thiết bị đo	86	90	
	Kiểm định Thiết bị điện	30	54	
7	Khắc phục bồi lắng kênh dẫn nước tuần hoàn (bao gồm các gói thầu khảo sát thiết kế, thẩm tra thiết kế, lập ĐTM, giám sát, thi công)	235	235	Tạm tính bằng giá gói thầu 67 KHLCNT 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021 (thực hiện cho năm tiếp theo, ngoài chuyển tiếp đang thực hiện năm 2021)
		310	310	Tạm tính bằng giá gói thầu 67 KHLCNT 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021 (thực hiện cho năm tiếp theo, ngoài chuyển tiếp đang thực hiện năm 2021)
		37	37	Tạm tính chi phí thẩm tra BCKTKT
		183	183	Tạm tính chi phí giám sát
		7.144		Thực hiện theo gói thầu 65 KHLCNT 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021 (Phần chi phí chuyển tiếp)
8	Kiểm toán năng lượng tổ máy	417	424	Tạm tính theo giá gói thầu thực hiện năm 2021 (QĐ 929/QĐ-NĐQN ngày 22/6/2021)

9	Kiểm định, hiệu chỉnh cân băng tải than	165	552	- Năm 2021, QTP lập chi phí hiệu chỉnh, kiểm định các cân băng tải giao nhận than 165 triệu đồng/06 lần kiểm định theo HĐ đấu thầu của năm 2020 (gồm 02 cân băng tải giao nhận than với TKV: 02/lần/cân/năm và 02 cân băng tải nội bộ xuất than lên đốt lò: 01 lần/cân/năm). - Do tính chất công việc hiệu chỉnh, kiểm định các cân băng tải giao nhận than cần phải thuê đơn vị chuyên căn chỉnh phần cơ khí, bảo dưỡng tổng thể các thiết bị/thay thế, đảo chuyển con lăn rơ rão theo hiện trạng thực tế (Hiệu chỉnh phần cơ khí và đo lường) trước khi tiến hành hiệu chỉnh, kiểm định các cân trên, vì vậy, năm 2021 QTP không tổ chức LCNT gói thầu này mà ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị chuyên căn chỉnh phần cơ khí, hiệu chỉnh đo lường và đơn vị kiểm định của Nhà nước (là Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lượng chất lượng 1 thuộc Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng) để thực hiện đảm bảo chất lượng và vận hành ổn định, chính xác số liệu trong quá trình giao nhận than của QTP. - Năm 2022, QTP lập chi phí hiệu chỉnh, kiểm định các cân băng tải giao nhận than tăng hơn so với năm 2021 là do bổ sung (dự phòng sự cố hỏng hóc đột xuất các cân trong quá trình giao nhận than) cho 02 cân băng tải giao nhận than với TKV: 02 lần/năm và 02 cân băng tải nội bộ xuất than lên đốt lò mỗi cân thêm 01 lần/năm. Nâng số lần hiệu chỉnh, kiểm định cân với TKV: 4 lần/cân/năm và cân nội bộ xuất than lên đốt lò: 02 lần/cân/năm. Chi phí tạm tính hiệu chỉnh, kiểm định (chưa VAT) cho 01 cân/lần năm 2021 là: 46 triệu đồng (Hiệu chỉnh phần cơ khí đo lường 27 triệu đồng và kiểm định là 19 triệu đồng)
10	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin dùng chung của EVN	222	222	Hợp đồng 39/2021/HĐ-DV ngày 20/5/2021
11	Bảo trì và cập nhật phần mềm thị trường điện	314	307	Hợp đồng 36/2021/HĐ-DV ngày 18/5/2021
12	Quản lý vận hành và bảo dưỡng hệ thống viễn thông dùng riêng của EVN	430	430	Hợp đồng 35/2021/HĐ-DV ngày 18/5/2021
13	Bảo trì phần mềm kế toán, vật tư (Bravo)		69,5	Báo giá từ nhà thầu cung cấp phần mềm
14	Kiểm kê than	308	900	- Theo hợp đồng kiểm kê than năm 2021 (thông qua đấu thầu): 219 triệu đồng/3 lần kiểm kê than (Quý II,III và IV/2021). Theo đó, chi phí kiểm thực hiện kê than một quý (đã có VAT): 73 triệu đồng/một lần kiểm kê than. - Theo yêu cầu của EVN thực hiện kiểm kê hàng tháng, QTP dự kiến chi phí để thực hiện kiểm kê than cho 12 tháng trong năm 2022 (chưa VAT): 75 triệu đồng/lần kiểm kê.
15	Giám định chất lượng than tồn kho	250	250	Theo yêu cầu của EVN, QTP dự kiến chi phí giám định chất lượng than tại 02 kho than kín và 01 kho than ngoài trời một lần/năm. Tổng khối lượng than tồn kho thực hiện giám định các chỉ tiêu chất lượng than khoảng 140.000 tấn với đơn giá báo giá thị trường là 1.800 đồng/tấn
16	Thuê bảo vệ tuyến đường nước Cao Vân	598	598	Tạm tính theo hợp đồng đang thực hiện (tính trên 01 năm) (QĐ 1649/QĐ-NĐQN ngày 20/12/2018)
17	Xử lý chất thải nguy hại	2.068	2.068	Chi tiết 12.2

18	Thuê thợ lặn kiểm tra, vệ sinh trạm bơm tuần hoàn	2.000	2.000	Dự kiến
19	Kiểm toán xác định giá trị quyết toán sửa chữa lớn	591	730	Tạm tính trên cơ sở giá trị kế hoạch SCL 2022 theo định mức chi phí kiểm toán quyết toán tại Quyết định số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính
20	Duy trì Website Công ty (hosting, tên miền, bảo mật, cập nhật)	50	50	
21	Kiểm định hiệu chuẩn thiết bị giám sát môi trường tự động	385	385	Chi tiết 12.2
22	Thí nghiệm đo đặc tuyến tổ máy sau đại tu	745	-	Hạng mục thuộc kế hoạch SCL 2022
23	Chi phí thoái vốn tại NPS	116	116	Tạm tính theo giá các hợp đồng đã thực hiện (chưa thực hiện trong năm 2020, dự kiến theo chương trình cổ phần hóa Genco1) (HĐ 228/2019/HĐ-DV ngày 13/11/2019; HĐ 241/2019/HĐ-DV ngày 11/12/2019)
24	Bảo trì hệ thống mạng và thiết bị văn phòng	1.436		
25	Bảo trì phần mềm thi trắc nghiệm	200	200	Tạm tính theo hợp đồng số 56/2021/HĐ-DV ngày 16/6/2021
26	Bảo trì hệ thống thông tin Scada	178	178	Tạm tính theo hợp đồng số 57/2021/HĐ-DV ngày 16/6/2021
27	Giám sát, đánh giá tổng thể an toàn thông tin đối với hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	882	882	Tạm tính theo giá gói thầu 81 theo KHLCNT 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021
28	Cung cấp chứng chỉ số SSL		20	Tạm tính
29	Phần mềm diệt Virus Kaspersky Enpoint Security		264	Tạm tính cho 220 máy đang sử dụng tại Công ty
30	Gia hạn (cấp mới) tài khoản Google Drive của Công ty		30	Tạm tính
31	Hiệu chuẩn, kiểm định máy, thiết bị thuộc phòng thí nghiệm hóa	37		
32	Tư vấn lập phương án chuyển đổi dầu FO-DO	1.300		
33	Thuê tư vấn sửa đổi bổ sung các quy chế nội bộ theo Luật doanh nghiệp năm 2020	80		
34	Triển khai hệ thống quản lý môi trường ISO14009	286		
35	Chi phí thực hiện phương án tối ưu hóa chu trình nhiệt của Nhà máy theo kết quả tư vấn thực hiện năm 2021	500	3.000	Dự kiến
36	Chi phí thực hiện thi công theo kết quả nghiên cứu giải pháp thu gom bồi lắng tại đầu kênh tuần hoàn năm 2021 (thi công hố bẫy bùn)		-	Dự kiến (kế hoạch ĐTXD)
38	Chi phí thực hiện các kế hoạch chuyển đổi số			Bảng 11.2
	Triển khai phần mềm nhật ký vận hành điện tử		*600*	
	Chỉnh lý, số hóa hồ sơ, tài liệu giấy		*2.524*	
	(Tiếp tục thực hiện) Số hóa hệ thống kết nối điều khiển PLC cho các máy đánh đống, phá đống (thay thế cáp điều khiển sang lắp đặt thiết bị wifi kết nối)		*200*	
	Lập module " Tính toán online hiệu suất Lò hơi, tuabin trên DCS" hỗ trợ trong công tác QLKT và hỗ trợ vận hành, hiệu chỉnh.		*300*	

	Giám sát an ninh, chấm công nhận diện khuôn mặt (Face ID) bằng AI camera		*4*	
	Xây dựng Hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tại Khu QLVH&SC		*7*	
39	Các nội dung công việc khác chưa lường hết được	1.000	1.000	Dự kiến
	Tổng	**30.871**	**29.666**	

Bảng 12
KẾ HOẠCH CÁC KHOẢN CHI PHÍ BẰNG TIỀN NĂM 2022

TT	Chi tiết	Kế hoạch năm 2021 (Tr.đồng)	Kế hoạch năm 2022 (Tr.đồng)	Ghi chú
1	Chi có tính chất phúc lợi cho NLĐ	15.133	16.499	Bảng 10.1 Không bao gồm chi phí đối với lực lượng thuê khoán
	Ăn ca	7.595	6.771	
	Bồi dưỡng độc hại	2.137	2.137	
	Trang phục làm việc	4.375	4.315	
	Đào tạo	3.785	3.920	
	Chi cho hoạt động sáng kiến	290	750	
	Đo kiểm tra môi trường lao động	133	142	
	Điều dưỡng, phục hồi lao động	394	394	
	Chi bồi dưỡng trực tết âm lịch	210	210	
	Trợ cấp thôi việc cho người lao động, tai nạn lao động	300	300	
	Chi tổ chức Hội nghị tổng kết, Hội nghị người lao động	754	801	
	Tổ chức Ngày hội Văn hóa doanh nghiệp	1.000	1.500	
	Chi phí chi trả phụ cấp trách nhiệm ATVSV		153	
2	Chi phí an ninh quốc phòng, PCCC	2.471	2.471	Chi tiết 12.1
3	Kế hoạch trang bị phòng cháy chữa cháy	1.517	1.200	Chi tiết 12.2
5	Chi phí phòng chống lụt bão	222	372	Bảng 12.3
6	Chi phi các hoạt động an toàn, BVMT (tuyên truyền, huấn luyện, diễn tập sự cố tràn dầu)	1.509	1.494	Chi tiết 12.2
7	Mua sắm trang bị, dụng cụ kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp	489	563	Chi tiết 12.2
8	Chi phí hoạt động thường xuyên của Công ty	22.115	28.364	Bảng 12.4
9	Phí sử dụng tần số bộ đàm	60	60	Thông báo thu phí số 2019/18/CTS-DR ngày 14/5/2018
10	Sửa chữa, bảo dưỡng, vật tư tiêu hao thường xuyên thiết bị đầu cuối hệ thống CNTT trong Công ty	-	-	Tính chung trong chi phí SCTX
11	Phí chuyển tiền, dịch vụ ngân hàng	312	312	Tạm tính bằng kế hoạch năm 2021
12	Thuế môn bài	3	3	
13	- Dịch vụ thực hiện quyền mã chứng khoán QTP - Đăng tải thông tin chốt danh sách cổ đông	23	60	Dự kiến thực hiện 4 lần chốt danh sách cổ đông trong năm 2022
14	Chi phí phát quang hành lang an toàn tuyến đường điện 35kV cấp điện cho trạm bơm nước kỹ thuật	150	150	Dự kiến theo mức kế hoạch/thực hiện năm 2021
15	Đóng góp quỹ phòng chống thiên tai	50	50	Tạm tính thực hiện năm 2019 (phần chi phí của Công ty)
16	Chi phi bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc			
	+ Quảng Ninh 1, 2	*2.523*	*2.045,2*	*Hợp đồng 72/2021/HĐ-DV ngày 01/7/2021*
	+ Khu QLVHSC	*109*	*80,9*	*Tạm tính theo dự toán gói thầu thực hiện năm 2021 (tính 12 tháng) (QĐ 570/QĐ-NĐQN ngày 06/5/2021)*
17	Đóng góp chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng ĐZ35kV tuyến Dương Huy	69	69	Tạm tính theo giá trị thực hiện năm 2019, dự phòng 10% (HĐ 25/HĐKT ngày 12/1/2018)

18	Chi phí đăng tải thông tin đấu thầu trên Báo đấu thầu	54	36	Dự kiến theo thực hiện 6 tháng đầu năm 2021
19	Phí duy trì hoạt động USB Token chữ ký số và sim CA (e-office và các giao dịch điện tử)	20	20	Tạm tính trên cơ sở số lượng USB token và sim CA hiện tại
20	Chi phí ủng hộ, hỗ trợ (dịch bệnh …)		5.000	Dự kiến
21	Trồng cây (keo, phi lao) tại các khu vực nhà máy, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường (trạm, tuyến ống tuần hoàn; khu vực nhà máy; bãi xỉ)		4.850	Dự kiến 80triệu đồng/ha*60,625 ha
22	Chi phí kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Công ty		5.000	Dự kiến
	Tổng	**67.801,59**	**90.092,26**	

Bảng 13
KẾ HOẠCH CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN NĂM 2022

ĐVT: VND

TT	Danh mục/Hạng mục SCL TSCĐ năm 2022	Vật tư thiết bị thay thế trước thuế	Dịch vụ/Xây lắp trước thuế	Giá trị dự toán trước thuế	Dự phòng (5%)	Vật tư thu hồi (tạm tính)	Cộng trước thuế
1	**Danh mục: Đại tu Lò hơi và thiết bị phụ tổ máy số 1.**	**136.505.155.638**	**40.000.324.505**	**178.713.418.906**	**8.935.670.945**	**1.365.051.556**	**186.284.038.295**
1.1	Hạng mục: Đại tu lò hơi tổ máy số 1.	71.757.287.665	23.524.752.740	95.282.040.405	4.764.102.020	717.572.877	99.328.569.548
1.2	Hạng mục: Đại tu hệ thống chế biến than bột tổ máy số 1.	37.552.010.321	7.183.088.348	44.735.098.668	2.236.754.933	375.520.103	46.596.333.499
1.3	Hạng mục: Đại tu hệ thống thiết bị phụ lò hơi tổ máy số 1.	19.546.447.242	6.814.139.758	26.360.587.000	1.318.029.350	195.464.472	27.483.151.877
1.4	Hạng mục: Kiểm tra kim loại không phá hủy tổ máy số 1.	173.747.061	729.123.809	902.870.871	45.143.544	1.737.471	946.276.944
1.5	Hạng mục: Thí nghiệm hiệu chỉnh tổ máy số 1 trước, trong và sau khi đại tu.			1.480.938.763	74.046.938		1.554.985.701
1.6	Hạng mục: Đại tu Hệ thống xử lý nước lò tổ máy số 1.	3.292.226.262	200.240.579	3.492.466.840	174.623.342	32.922.263	3.634.167.920
1.7	Hạng mục: Đại tu lọc bụi tĩnh điện (ESP) tổ máy số 1.	4.183.437.087	1.548.979.273	5.732.416.359	286.620.818	41.834.371	5.977.202.807
1.8	Hạng mục: Thí nghiệm, đo đặc tuyến tổ máy số 1 sau sửa chữa lớn.			727.000.000	36.350.000		763.350.000
2	**Danh mục: Đại tu hệ thống Tuabin máy phát và thiết bị phụ Tua bin tổ máy số 1.**	**88.225.472.377**	**32.467.674.094**	**120.693.146.471**	**6.034.657.324**	**882.254.724**	**125.845.549.071**
2.1	Hạng mục: Đại tu tuabin máy phát tổ máy số 1.	28.670.305.036	22.580.421.364	51.250.726.400	2.562.536.320	286.703.050	53.526.559.669
2.2	Hạng mục: Đại tu hệ thống thiết bị phụ tuabin và máy phát tổ máy số 1.	55.053.718.089	9.219.073.211	64.272.791.300	3.213.639.565	550.537.181	66.935.893.684
2.3	Hạng mục: Đại tu hệ thống bơm tuần hoàn số 5.	4.501.449.252	668.179.520	5.169.628.771	258.481.439	45.014.493	5.383.095.718
3	**Danh mục: Đại tu hệ thống thiết bị điện và C&I tổ máy số 1**	**20.423.298.825**	**11.989.257.283**	**32.412.556.108**	**1.620.627.805**	**204.232.988**	**33.828.950.925**
3.1	Hạng mục: Đại tu hệ thống thiết bị điện tổ máy số 1.	4.345.286.256	5.261.318.235	9.606.604.491	480.330.225	43.452.863	10.043.481.853
3.2	Hạng mục: Đại tu các động cơ 6,6 KV tổ máy số 1.	716.005.775	1.934.834.566	2.650.840.341	132.542.017	7.160.058	2.776.222.300
3.3	Hạng mục: Thí nghiệm hệ thống kích từ, điều tốc tổ máy số 1 sau đại tu.		2.983.687.273	2.983.687.273	149.184.364		3.132.871.636
3.4	Hạng mục: Đại tu Hệ thống DCS tổ 1, giám sát rung di MMS tuabin và các động cơ lớn tổ máy 1, bảo vệ lò hơi MFT tổ máy 1	4.584.045.000	1.130.136.159	5.714.181.159	285.709.058	45.840.450	5.954.049.767
3.5	Hạng mục: Đại tu hệ thống cảnh báo rò rỉ lò hơi Quảng Ninh 1 (chung cả S1 và S2).	1.678.279.000	629.813.819	2.308.092.819	115.404.641	16.782.790	2.406.714.670
3.6	Hạng mục: Đại tu hệ thống quan trắc khói thải Quảng Ninh 1 và nước thải kênh tuần hoàn	9.099.682.794	49.467.231	9.149.150.025	457.457.501	90.996.828	9.515.610.699
4	**Danh mục: Các hệ thống thết bị dùng chung cho các tổ máy.**	**6.240.799.153**	**1.704.010.735**	**7.944.809.888**	**397.240.494**	**62.407.992**	**8.279.642.391**
4.1	Hạng mục: Đại tu Máy liên hợp.	1.507.074.001	323.026.724	1.830.100.725	91.505.036	15.070.740	1.906.535.021
4.2	Hạng mục: Đại tu băng tải 11A, băng tải 11B, băng tải 4A	2.658.137.207	253.275.777	2.911.412.984	145.570.649	26.581.372	3.030.402.261
4.3	Hạng mục: Đại tu các cầu trục, palang điện QN1	2.075.587.945	1.127.708.234	3.203.296.179	160.164.809	20.755.879	3.342.705.109
	TỔNG CỘNG	**251.394.725.993**	**86.161.266.617**	**339.763.931.373**	**16.988.196.569**	**2.513.947.260**	**354.238.180.681**

Bảng 14

KẾ HOẠCH BẢO TRÌ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG NĂM 2022

TT	Hạng mục	Dự toán chi phí năm 2021 (VND)	Dự kiến chi phí năm 2022 (VND)
1	Khu xử lý nước sơ bộ và khử khoáng		49.826.217
2	Chống thấm Nhà bơm trung hòa - Khu xử lý nước khử khoáng		432.596.217
3	Chống thấm Nhà bơm cứu hỏa, nhà bơm nước trong		436.547.771
4	Chống thấm Nhà bơm nước thô		153.429.595
5	Chống thấm Nhà định lượng		283.270.808
6	Nhà trung tâm phân xưởng Hóa		436.101.195
7	Khu nhà nghỉ công nhân trạm bơm Cao Vân		946.053.127
8	Trạm bơm nước Cao Vân		600.257.096
9	Khu xử lý nước thải		775.280.136
10	Sửa chữa nền đường trong kho than kín số 1		575.347.084
11	Hệ thống thoát nước kho than hở		243.980.235
12	Nhà điều khiển trung tâm nhiên liệu		828.704.048
13	Cánh cửa chính, cửa sổ các tháp chuyển tiếp: TT1; TT2; TT3; TT4; TT5; TT6; TT7; TT8		332.824.812
14	Khu nhà hành chính 05 tầng		5.376.551.720
15	Khu QLVH & SC		4.803.641.515
16	Bốc xúc, vận chuyển đất trong bãi chứa - Kênh dẫn nước tuần hoàn		19.249.660.865
17	Nạo vét bể nước cấp thuộc hệ thống thải xỉ Quảng Ninh 1&2		94.654.226
18	Khu trạm bơm tuần hoàn		955.813.697
19	Sửa chữa hệ thống thoát nước mái 04 tổ máy		3.037.972.162
20	Nhà thiết bị điện QN1		904.795.876
21	Nhà điều khiển tro xỉ QN1		998.681.041
22	Nhà thiết bị diện QN2		787.258.452
23	Nhà điều khiển tro xỉ QN2		579.514.850
24	Nhà Hydro		73.626.172
25	Nhà nghiền đá vôi		26.684.112
26	Khu nhà hành chính 03 tầng		2.604.898.681
27	Hệ thống đường nước		5.581.614.969
28	Cải tạo giao thông, cảnh quan, sân vườn khuôn viên nhà điều hành 5 tầng, 3 tầng		10.078.658.100
29	Sơn ống khói		6.917.251.955
30	Cải tạo sân máy biến áp 1, 2, 3 và tự dùng		252.629.891
	TỔNG CỘNG	**30.000.000.000**	**68.418.126.627**

Bảng 15
KẾ HOẠCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2022

TT	Chi tiết	Kế hoạch khấu hao năm 2021 (VND)	Kế hoạch khấu hao năm 2022 (VND)	Ghi chú
I	**Tài sản đến năm thực hiện**	**1.360.575.032.106**	**959.826.080.322**	
1	Tài sản chuyển tiếp năm thực hiện	1.360.575.032.106	959.826.080.322	
II	**Tài sản mới dự kiến tăng trong năm kế hoạch**	**2.092.696.642**	**5.701.110.651**	
1	Hạng mục xây dựng cơ bản	122.311.361	5.701.110.651	
2	Tài sản mua mới	1.970.385.282		
	Tổng cộng	**1.362.667.728.748**	**965.527.190.973**	

Bảng 16
KẾ HOẠCH CHI PHÍ LÃI VAY NĂM 2022

Nội dung	Kế hoạch lãi vay 2021 (Tr.đồng)	Kế hoạch lãi vay 2022 (Tr.đồng)	Ghi chú
I. Vay lưu động	**4.300**	**3.333**	- Mức vay 200 tỷ đồng '- Lãi suất 5%
II. Vay dài hạn	**214.434**	**139.660**	
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	58.875	45.420	Lãi suất 9%/năm
Ngân hàng Công thương Bắc Hà Nội	9.116	4.946	Lãi suất 9%/năm
Ngân hàng SHB Quảng Ninh	25.703	18.218	Lãi suất 9%/năm
Khoản vay thanh toán ĐTXD			
Ngân hàng Chinaeximbank - Vay QN 1, trong đó:	2.279	-	
Chi phí lãi vay theo tỷ giá 17.145VNĐ/USD (tỷ giá trong HĐ MBĐ)	*1.677*	-	
Chênh lệch tỷ giá của lãi vay (Kế hoạch năm 2022 là 22.920VND/USD - Tỷ giá 31/12/2021)	*602*	-	*Tỷ giá tại 31/12/2021 là 22.920VND/USD*
Ngân hàng Chinaeximbank - Vay QN 2, trong đó:	118.461	71.077	
Chi phí lãi vay theo tỷ giá 20.037VNĐ/USD (tỷ giá trong HĐ MBĐ)	*101.871*	*62.137*	
Chênh lệch tỷ giá của lãi vay (Kế hoạch năm 2022 là 22.920VND/USD - Tỷ giá 31/12/2021)	*16.590*	*8.940*	*Tỷ giá tại 31/12/2021 là 22.920VND/USD*
Cộng I+II	**218.734**	**142.994**	

Tỷ giá (VND/USD) tại ngày 31/12/2021 22.920

CÁC NỘI DUNG CHI PHÍ THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC CÓ TIẾN ĐỘ KÉO DÀI SANG NĂM KẾ HOẠCH

TT	Nội dung chi phí	Chuyển kế hoạch năm 2021 (VND)	Chuyển kế hoạch năm 2022 (VND)	Ghi chú
I	**Các hạng mục thuộc kế hoạch SCL**	**33.124.323.531**	**81.548.706.552**	
1	Đại tu hệ thống PCCC (Đại tu hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy FM200 phòng ĐKTT, phòng Controller, hệ thống chữa cháy CO2)		15.058.088.864	- Trung bình giá chào thầu trước thuế của 03 nhà thầu tham dự thầu (Gói thầu 28 KHLCNT 275/QĐ-NĐQN ngày 15/3/2021, giá gói thầu trước thuế 6.084.330.740 đồng)
2	Đại tu hệ thống bơm tuần hoàn số 2		16.762.703.684	- Giá gói thầu trước thuế gói thầu số 24 KHLCNT 595/QĐ-NĐQN ngày 10/5/2021
3	Đại tu hệ thống xử lý nước sơ bộ và hệ thống xử lý nước khử khoáng nhánh B		9.263.550.550	- Hợp đồng số 134/2021/HĐ-DV ngày 09/12/2021 (gói thầu số 31 KHLCNT 595/QĐ-NĐQN ngày 10/5/2021)
4	Đại tu hệ thống sản xuất hydro.		19.808.181.818	- Hợp đồng số 133/2021/HĐ-SCL ngày 09/12/2021 (gói thầu số 33 KHLCNT 595/QĐ-NĐQN ngày 10/5/2021)
5	Đại tu Hệ thống bơm tuần hoàn số 4		15.707.907.273	- Giá gói thầu trước thuế Công ty đang trình KHLCNT (Kết quả thẩm tra của Ban QLĐTXD)
6	Đại tu Máy phá đồng 1.		397.317.709	- Giá gói thầu số 29 KHLCNT 275/QĐ-NĐQN ngày 15/3/2021
7	Đại tu băng tải 1A, triper 1A, triper 2A, băng tải 1B, triper 1B, triper 2B, băng tải 2A, băng tải 2B		523.503.424	- Giá gói thầu số 30 KHLCNT 275/QĐ-NĐQN ngày 15/3/2021
8	Đại tu hệ thống Camera Nhà máy		4.027.453.231	- Hợp đồng 120/2021/H-DV ngày 12/10/2021 (trước thuế)
II	**Các khoản mục chi phí bằng tiền, dịch vụ mua ngoài**	**13.295.989.123**	**37.158.317.608**	
1	Tư vấn, khảo sát đánh giá các hệ thống trọng yếu 4 tổ máy Nhà máy		8.848.517.865	KHLCNT 330/QĐ-NĐQN ngày 07/2/2020 của HĐQT
2	(gói 64 SCTX năm 2021) Kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, thiết bị phòng nổ; Thiết bị đo			'Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 6 bảng 11) Hợp đồng số 1086/2021/HĐ-KĐCN1 ngày 25/11/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 04 tháng)
3	(gói 65 SCTX năm 2021) Thi công nạo vét kênh tuần hoàn		7.143.853.757	KHLCNT 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021 (năm 2021 chưa thực hiện)
4	(gói 67 SCTX năm 2021) Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán nạo vét kênh tuần hoàn		157.968.375	Hợp đồng số 136/2021/HĐ-DVTV ngày 17/12/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 02 tháng)
5	(gói 69 SCTX năm 2021) Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin dùng chung của EVN			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 10 bảng 11) 'Hợp đồng số 39/2021/HĐ-DV ngày 20/5/2021
6	(gói 70 SCTX năm 2021) Bảo trì và cập nhật phần mềm thị trường điện			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 11 bảng 11) 'Hợp đồng số 36/2021/HĐ-DV ngày 18/5/2021
7	(gói 71 SCTX năm 2021) Quản lý vận hành và bảo dưỡng hệ thống viễn thông dùng riêng của EVN			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 12 bảng 11) Hợp đồng số 35/2021/HĐ-DV ngày 18/5/2021
8	(gói 72 SCTX năm 2021) Kiểm kê than hàng quý			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 14 bảng 11) Hợp đồng số 63/2021/HĐ-DV ngày 23/6/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
9	(gói 73 SCTX năm 2021) Kiểm toán xác định giá trị quyết toán sửa chữa lớn năm 2021		591.137.968	KHLCNT 522/QĐ-NĐQN ngày 27/4/2021 (năm 2021 chưa thực hiện)
10	(gói 75 SCTX năm 2021) Bảo trì phần mềm thi trắc nghiệm			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 25 bảng 11) Hợp đồng số 56/2021/HĐ-DV ngày 16/6/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
11	(gói 76 SCTX năm 2021) Bảo trì hệ thống thông tin Scada			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 26 bảng 11) Hợp đồng số 57/2021/HĐ-DV ngày 16/6/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
12	(gói 78 SCTX năm 2021) Quan trắc môi trường và Kiểm tra đối chứng thiết bị giám sát môi trường tự động			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 2 bảng 11) Hợp đồng số 52/2021/HĐ-DV ngày 11/6/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
13	(gói 79 SCTX năm 2021) Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 17 bảng 11) Hợp đồng số 71/2021/HĐ-DV ngày 28/6/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
14	(gói 81 SCTX năm 2021) Giám sát, đánh giá tổng thể an toàn thông tin đối với hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 27 bảng 11) 'Hợp đồng 137/2021/HĐ-DV ngày 17/12/2021 (thực hiện cho năm 2021)
15	(gói 82 SCTX năm 2021) Kiểm soát chất lượng hệ thống giám sát môi trường tự động			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 21 bảng 11) Hợp đồng số 135/2021/HĐ-DV ngày 10/12/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
16	(gói 84 SCTX năm 2021) Phương án ứng phó sự cố tràn dầu			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 6 bảng 12) Hợp đồng số 91/2021/HĐ-DV ngày 16/8/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
17	(gói 85 SCTX năm 2021) Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động			Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 1 bảng 12) Hợp đồng số 126/2021/HĐ-DV ngày 23/11/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
18	(gói 87 SCTX năm 2021) Cung cấp dịch vụ đo, kiểm tra môi trường lao động			'Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 1 bảng 12) Hợp đồng số 136/2021/HĐ-DV ngày 10/12/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
19	(gói 88 SCTX năm 2021) Mua bảo hiểm cháy nổ Khu QLVHSC			'Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 16 bảng 12) Hợp đồng số 44/2021/HĐ-DV ngày 1/6/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
20	(gói 90 SCTX năm 2021) Cung cấp dịch vụ bảo hiểm xe ôtô thời gian 1 năm			'Phần chuyển tiếp tính chung trong kế hoạch chi phí năm 2022 (mục 8 bảng 12) Hợp đồng số 43/2021/HĐ-DV ngày 31/5/2021 (thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng)
21	(gói 95 SCTX năm 2021) Cải tạo cảnh quan khu vực cổng vào Công ty		4.787.878.425	Hợp đồng số 138/2021/HĐ-XL ngày 20/12/2021

22	Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật và Dự toán thực hiện dự án chuyển đổi dầu FO - DO cho các Tổ máy		522.788.077	KHLCNT 1653/QĐ-NĐQN ngày 21/10/2021
23	Chấm công nhận diện khuôn mặt (Face ID) bằng Camera AI		114.654.545	Hợp đồng số 121/2021/HĐ-DV ngày 18/10/2021
24	Tư vấn nghiên cứu phương án tối ưu hóa chu trình nhiệt của Nhà máy		379.069.877	Hợp đồng số 113/2021/HĐ-DVTV ngày 05/10/2021
25	Tư vấn khảo sát, lập phương án sửa chữa, cải tạo các hạng mục công trình xây dựng của Công ty		451.950.000	KHLCNT 1721/QĐ-NĐQN ngày 01/11/2021
26	Tư vấn quan trắc lún và lập quy trình bảo trì công trình xây dựng cho Nhà máy		1.002.388.077	KHLCNT 1655/QĐ-NĐQN ngày 21/10/2021
27	Cải tạo, sửa chữa Tòa nhà vận hành của Công ty		4.415.509.340	KHLCNT 88/QĐ-NĐQN ngày 24/01/2022
28	Sửa chữa trạm bơm nước Cao Vân và khu nhà nghỉ công nhân trực trạm bơm của Công ty		293.173.636	KHLCNT 1701/QĐ-NĐQN ngày 27/10/2021
29	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống DCS Quảng Ninh 2		7.539.204.317	KHLCNT 117/QĐ-NĐQN ngày 27/01/2022
30	Sửa chữa động cơ bơm tổng xi số 2 Quảng Ninh 1		133.309.000	KHLCNT Công ty đang trình
31	Cung cấp dịch vụ Tư vấn Luật trong thời gian 12 tháng		120.000.000	KHLCNT Công ty đang trình
32	Sân bê tông sau nhà kho vật tư		656.914.348	KHLCNT 1921/QĐ-NĐQN ngày 07/12/2021
III	**CỘNG (I+II)**	**46.420.312.654**	**118.707.024.160**	

Bảng 17

KẾ HOẠCH DOANH THU BÁN TRO XỈ, THẠCH CAO NĂM 2022

ĐVT: tr.VND

TT	Chi tiết	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
			Khối lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền	
1	Tro bay	6.545	650.000	11.364	7.386	Dự kiến theo các hợp đồng Công ty đang thực hiện với các nhà xử lý, tiêu thụ tro, xỉ
2	Xỉ		1.000.000	3.300	3.300	
	Cộng (1+2)	**6.545**			**10.686**	

Bảng 18

KẾ HOẠCH CÁC KHOẢN THUẾ, PHÍ (SỬ DỤNG ĐẤT) NĂM 2022

TT	Hạng mục	Số hợp đồng	Khu vực	Hạng mục	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê đất (đ/m2)	Đơn giá tính thuế sử dụng đất PNN (đ/m2)	Thuế suất (%)	Thành tiền thuê đất (VND)	Thành tiền thuế sử dụng đất PNN (VND)
1	Nhà máy chính	182	Hà Khánh - Hạ Long	Nhà máy chính	602.474,2	3.920	360.000	0,03	2.361.698.864	65.067.214
2	Khu vực bãi thải xỉ		Hà Khánh - Hạ Long	Khu vực bãi thải xỉ	1.614.796,1	760	190.000	0,03	1.227.245.036	92.043.378
3	Hệ thống kênh dẫn nước làm mát		Hà Khánh - Hạ Long	Hệ thống kênh dẫn nước làm mát	437.452,2	3.920	360.000	0,03	1.714.812.624	47.244.838
4	Tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính		Hà Khánh - Hạ Long	Tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy	46.816,9	760	190.000	0,03	35.580.844	2.668.563
5	Đường điện 35kv cấp điện cho trạm bơm	183	Hòa Bình - Hạ Long	Đường điện 35kv cấp điện cho trạm bơm	52,6	240	24.000	0,03	12.626	379
			Cẩm phả		905,3	2.080	170.000	0,03	1.882.982	46.169
			Cẩm phả		490,3	640	90.000	0,03	313.811	13.239
6	Đường ống thải xỉ	640	Hà Khánh - Hạ Long	Đường ống thải xỉ	58.842,5	2.400	190.000	0,03	141.222.000	3.354.023
7	Kênh dẫn nước làm mát (bổ sung)	641	Hà Khánh - Hạ Long	Kênh dẫn nước làm mát (bổ sung)	164.103,8	21.000	190.000	0,03	3.446.179.800	9.353.917
8	Trạm bơm nước lắng trong quay về (bãi xỉ)	374	Hà Khánh - Hạ Long	Trạm bơm nước lắng trong quay về	2.383,7	2.400	190.000	0,03	5.720.880	135.871
9	Đường nước kỹ thuật kết hợp nước thi công	241	Hà Khánh - Hạ Long	Đường nước kỹ thuật kết hợp nước thi công	34.655,8	2.400	190.000	0,03	83.173.920	1.975.381
			Dương Huy - Cẩm phả		6.156,0	1.125	80.000	0,03	6.925.500	147.744
			Hòa Bình - Hạ Long		29.858,5	250	32.000	0,03	7.464.625	286.642
			Vũ Oai - Hạ Long		17.662,3	350	12.000	0,03	6.181.805	63.584
10	Đường dây 500kv và 220kv	242	Thống Nhất - Hạ Long	Đường dây 500kv và 220kv	3.531,3	2.400	190.000	0,03	8.475.120	201.284
			Thống Nhất - Hạ Long		3.429,1	950	28.000	0,03	3.257.645	28.804
11	Khu vực cảng (cảng dầu và đá vôi)	476	Hà Khánh - Hạ Long	Khu vực cảng	5.236,1	760	190.000	0,03	3.979.436	298.458
			Hà Khánh - Hạ Long		15.991,9	380	190.000	0,03	6.076.922	911.538
12	Kênh làm mát (bổ sung)	332	Hà Khánh - Hạ Long	Kênh dẫn nước làm mát (bổ sung)	93.087,1	380	190.000	0,03	35.373.098	5.305.965
13	Khu quản lý vận hành và sửa chữa	152	Thống Nhất - Hạ Long	Khu QLVH&SC	32.114,0	4.568	456.750	0,03	146.680.695	4.400.421
					7.150,4	9.900	715.000	0,03	70.788.960	1.533.761
	Cộng				**3.177.190,1**				**9.313.047.194**	**235.081.171**

Bảng 19

KẾ HOẠCH CÁC KHOẢN DOANH THU KHÁC NĂM 2022

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021 (VND)	Kế hoạch năm 2022 (VND)	Ghi chú
1	Tiền thuê nhà, mặt bằng từ các đơn vị	2.628.000.000	2.299.604.610	Dự kiến theo số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm 2021
2	Tiền bán hồ sơ mời thầu	25.000.000	6.000.000	Dự kiến bán HSMT các gói đấu thầu không qua mạng (dầu FO, …)
	Cộng	**2.653.000.000**	**2.305.604.610**	

Bảng 20

KẾ HOẠCH CHI PHÍ KHU QUẢN LÝ VẬN HÀNH VÀ SỬA CHỮA NĂM 2022

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021 (VND)	Kế hoạch năm 2022 (VND)	Ghi chú
1	Chi tiền mua công cụ, dụng cụ phục vụ công tác vệ sinh	36.000.000	36.000.000	Tạm tính
2	Thuê vận chuyển rác thải sinh hoạt			Tính chung toàn công ty
3	Chi phun thuốc diệt côn trùng			Tính chung toàn công ty
4	Chi phí mua bổ sung, phân bón chăm sóc cây xanh	24.000.000	24.000.000	Tạm tính
5	Mua bảo hiểm cháy nổ	109.320.031	80.905.265	Tạm tính theo dự toán gói thầu thực hiện năm 2021 (tính 12 tháng) (QĐ 570/QĐ-NĐQN ngày 06/5/2021)
6	Chi tiền điện chiếu sáng dùng chung	420.000.000	420.000.000	Tạm tính 35 triệu đồng/tháng
7	Chi phí tiền nước phục vụ cứu hỏa, vệ sinh	84.000.000	84.000.000	Tạm tính bình quân 7 triệu đồng/tháng
8	Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng hạng mục công trình	1.013.312.586	1.013.312.586	Tạm tính
9	Chi phí cho người lao động tại khu QLVHSC	662.955.032	716.133.676	Bảng 20.1
10	Chi mua cây đào, quất, đồ trang trí phục vụ Tết âm lịch	25.000.000	25.000.000	Tạm tính
Tổng cộng		**2.374.587.649**	**2.399.351.526**	